HSK 3

Glossary · 词汇表 · every term in the course, A–Z

English	中文	Pinyin
a moment	一会儿	yī huì r
according to	根据	gēn jù
achievement	成绩	chéng jì
actually	其实	qí shí
adorable	可爱	kě ài
adverbial particle	地	de
after	以后	yǐ hòu
again	又	yòu
air conditioning	空调	kōng tiáo
almost	几乎	jī hū
although	虽然	suī rán
altogether	一共	yī gòng
always	总是	zǒng shì
animal	动物	dòng wù
anxious	担心	dān xīn
area	地方	dì fang
at last	终于	zhōng yú
at once	马上	mǎ shàng
autumn	秋	qiū
bad	坏	huài
banana	香蕉	xiāng jiāo
bank	银行	yín háng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
beer	啤酒	pí jiǔ
before	以前	yǐ qián
besides	除了	chú le
bird	鸟	niǎo
blackboard	黑板	hēi bǎn
blue	蓝	lán
bowl	碗	wǎn
bread	面包	miàn bāo
building	楼	lóu
but also	而且	ér qiě
cake	蛋糕	dàn gāo
camera	照相机	zhào xiàng jī
chauffeur	司机	sī jī
Chinese character dictionary	字典	zì diǎn
chopsticks	筷子	kuài zi
city	城市	chéng shì
class	班	bān
clean	干净	gān jìng
clear	明白	míng bai
cloud	云	yún
colleague	同事	tóng shì
comfortable	舒服	shū fu
competition	比赛	bǐ sài
conscientious	认真	rèn zhēn

English	中文	Pinyin
convenient	方便	fāng biàn
cordial	热情	rè qíng
country	国家	guó jiā
culture	文化	wén huà
difficult	难	nán
distinct	清楚	qīng chu
ear	耳朵	ěr duo
east	东	dōng
easy	容易	róng yì
electronic	电子	diàn zǐ
elevator	电梯	diàn tī
environment	环境	huán jìng
exclamation particle	啊	a
extremely	极	jí
face	脸	liǎn
famous	有名	yǒu míng
fat	胖	pàng
father's father	爷爷	yé ye
father's younger brother	叔叔	shū shu
first	先	xiān
flower	花	huā
foot	脚	jiǎo
for	为了	wèi le
for a long time	久	jiǔ

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
frequently	经常	jīng cháng
fresh	新鲜	xīn xiān
fruit juice	果汁	guǒ zhī
full	饱	bǎo
game	游戏	yóu xì
garden	花园	huā yuán
gift	礼物	lǐ wù
grade	年级	nián jí
grandma	奶奶	nǎi nai
grape	葡萄	pú tao
grass	草	cǎo
green	绿	lǜ
guesthouse	宾馆	bīn guǎn
habit	习惯	xí guàn
hair	头发	tóu fa
half	半	bàn
hat	帽子	mào zi
health	健康	jiàn kāng
history	历史	lì shǐ
holiday	节日	jié rì
horse	马	mǎ
how	多么	duō me
hungry	饿	è
icebox	冰箱	bīng xiāng

English	中文	Pinyin
identical	相同	xiāng tóng
if	如果	rú guǒ
important	重要	zhòng yào
influence	影响	yǐng xiǎng
inspection	检查	jiǎn chá
intelligent	聪明	cōng ming
interest	兴趣	xìng qù
just now	刚才	gāng cái
kind	种	zhǒng
kitchen	厨房	chú fáng
lamp	灯	dēng
layer	层	céng
leg	腿	tuǐ
letter	信	xìn
level	水平	shuǐ píng
library	图书馆	tú shū guǎn
like	一样	yī yàng
low	低	dī
main	主要	zhǔ yào
manager	经理	jīng lǐ
Mandarin	普通话	pǔ tōng huà
map	地图	dì tú
maternal aunt	阿姨	ā yí
mathematics	数学	shù xué

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
means	办法	bàn fǎ
measure word for long thin things	条	tiáo
measure word for people	位	wèi
measure word for vehicles	辆	liàng
meeting	会议	huì yì
menu	菜单	cài dān
meter	米	mǐ
middle; between	中间	zhōng jiān
minute	分	fēn
moon	月亮	yuè liang
more	更	gèng
mouth	口	kǒu
music	音乐	yīn yuè
narrative	故事	gù shi
nearby	附近	fù jìn
neighbor	邻居	lín jū
news	新闻	xīn wén
noodles	面条	miàn tiáo
north	北方	běi fāng
nose	鼻子	bí zi
object marker	把	bǎ
office	办公室	bàn gōng shì
old	老	lǎo

English	中文	Pinyin
old (of things)	旧	jiù
one side	一边	yī biān
oneself	自己	zì jǐ
only	只	zhǐ
only natural	当然	dāng rán
only then	才	cái
opportunity	机会	jī huì
or	或者	huò zhě
other	其他	qí tā
other people	别人	bié ren
ought to	应该	yīng gāi
pair	双	shuāng
panda	熊猫	xióng māo
park	公园	gōng yuán
passive marker	被	bèi
passport	护照	hù zhào
past	过去	guò qù
pencil	铅笔	qiān bǐ
pertaining to	关于	guān yú
photograph	照片	zhào piàn
play	表演	biǎo yǎn
poor	差	chà
president	校长	xiào zhǎng
program	节目	jié mù

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
quarter of an hour	刻	kè
quiet	安静	ān jìng
recently	最近	zuì jìn
relation	关系	guān xi
river	河	hé
same	一般	yī bān
satisfied	满意	mǎn yì
school assignment	作业	zuò yè
section	段	duàn
sentence	句子	jù zi
shirt	衬衫	chèn shān
shoe	鞋	xié
short	短	duǎn
short in height	矮	ǎi
simple	简单	jiǎn dān
skirt	裙子	qún zi
south	南	nán
spectacles	眼镜	yǎn jìng
sports	体育	tǐ yù
spring	春	chūn
still	还是	hái shi
straight	一直	yī zhí
strange	奇怪	qí guài
street	街道	jiē dào

English	中文	Pinyin
sudden	突然	tū rán
sugar	糖	táng
suitcase	行李箱	xíng li xiāng
summer	夏	xià
sun	太阳	tài yang
supermarket	超市	chāo shì
surely	一定	yī dìng
sweet	甜	tián
ten cents	角	jiǎo
ten thousand	万	wàn
termination	结束	jié shù
then	然后	rán hòu
thin	瘦	shòu
thirsty	渴	kě
time	季节	jì jié
to act on	作用	zuò yòng
to agree	同意	tóng yì
to appear	出现	chū xiàn
to arrive late	迟到	chí dào
to bathe	洗澡	xǐ zǎo
to be afraid	害怕	hài pà
to be careful	小心	xiǎo xīn
to be concerned about	关心	guān xīn
to be convinced	相信	xiāng xìn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to be willing	愿意	yuàn yì
to believe	认为	rèn wéi
to blow	刮	guā
to borrow	借	jiè
to bring	带	dài
to brush	刷	shuā
to catch cold	感冒	gǎn mào
to change	变化	biàn huà
to clean	打扫	dǎ sǎo
to climb a mountain	爬山	pá shān
to close	关	guān
to compare	比较	bǐ jiào
to complete	完成	wán chéng
to cry	哭	kū
to dare	敢	gǎn
to decide	决定	jué dìng
to depart	离开	lí kāi
to draw	画	huà
to exceed	越	yuè
to exchange	换	huàn
to express	表示	biǎo shì
to feel relieved	放心	fàng xīn
to feel sad	难过	nán guò
to forget	忘记	wàng jì

English	中文	Pinyin
to get angry	生气	shēng qì
to go online	上网	shàng wǎng
to have a high temperature	发烧	fā shāo
to have to	必须	bì xū
to help	帮忙	bāng máng
to hold (an event)	举行	jǔ xíng
to hurt	疼	téng
to like	爱好	ài hào
to make	使	shǐ
to make an effort	努力	nǔ lì
to marry	结婚	jié hūn
to meet	见面	jiàn miàn
to move	搬	bān
to need	需要	xū yào
to notice	发现	fā xiàn
to participate	参加	cān jiā
to pass	经过	jīng guò
to plan	打算	dǎ suàn
to practice	练习	liàn xí
to put	放	fàng
to raise	提高	tí gāo
to receive	接	jiē
to remember	记得	jì de
to request	要求	yāo qiú

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to resemble	像	xiàng
to review	复习	fù xí
to ride	骑	qí
to run into	遇到	yù dào
to select	选择	xuǎn zé
to solve	解决	jiě jué
to speak	讲	jiǎng
to stand	站	zhàn
to take	拿	ná
to take care of	照顾	zhào gu
to take note of	注意	zhù yì
to teach	教	jiāo
to think	以为	yǐ wéi
to toughen	锻炼	duàn liàn
to understand	了解	liǎo jiě
to use	用	yòng
to wish	祝	zhù
to worry	着急	zháo jí
to wrap	包	bāo
toilet	洗手间	xǐ shǒu jiān
tray	盘子	pán zi
tree	树	shù
trousers	裤子	kù zi
umbrella	伞	sǎn

English	中文	Pinyin
underground railway	地铁	dì tiě
unusual	特别	tè bié
visitor	客人	kè rén
voice	声音	shēng yīn
weekend	周末	zhōu mò
west	西	xī
why?	为什么	wèi shén me
winter	冬	dōng
with	跟	gēn
word	词语	cí yǔ
world	世界	shì jiè
yellow	黄	huáng
young	年轻	nián qīng

exercises.lol exercises.com.cn